

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 321/2017/DS-PT
Ngày: 20/12/2017
V/v tranh chấp: “Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 211/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 254/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; (có mặt)

2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1966; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đặng Ngọc P - Văn phòng luật sư Đặng P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Đào Công T, sinh năm 1970;

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị Ngọc H, sinh năm 1990;

2. Bà Đào Thị Ngọc M, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trường V, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre, theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2015. (có mặt)

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2014, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình tố tụng và quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T trình bày:

Do có quan hệ bà con nên bà Lê Thị H gọi ông L là cậu út và bà T là mợ út. Nguyên từ khoảng năm 2012 đến năm 2014, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Đào Công T và bà Lê Thị H vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 325.000.000 đồng, mục đích vay là để phát triển kinh tế gia đình, không xác định thời hạn vay. Khi vay chỉ nói khi nào vợ chồng ông L bà T cần tiền thì vợ chồng ông T bà H trả lại cho vợ chồng ông L bà T. Việc vay mượn tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào buổi sáng ngày 29/12/2012 (âm lịch) ông T và bà H vay số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; dòng chữ “H có mượn của mợ út một số tiền là 150.000.000. (một trăm năm chục triệu chẵn) ngày 29/12/2011” và “3 phần trăm” là do bà H ghi (BL 47).

- Lần 2: vào buổi chiều ngày 29/12/2012 (âm lịch) ông T bà H vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Dòng chữ “H có mượn của Mợ út 1 số tiền là 30.000.000 (Ba chục triệu đồng chẵn)” và “Lãi suất 4 phần trăm” là do bà H ghi (BL 47).

- Lần 3: vào ngày 11/02/2012 (âm lịch) ông T và bà H vay số tiền 15.000.000 đồng. Dòng chữ “H có mượn 15.000.000” và “11-2-2012” là do bà H ghi (BL 48).

- Lần 4: vào ngày 27/02/2014 (âm lịch) ông T và bà H vay số tiền 130.000.000 đồng. Dòng chữ “H có mượn 130.000.000. (một trăm ba chục triệu đồng)” và “27/2/2012” là do bà H ghi (BL 48).

Mỗi lần vay tiền, giữa các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng việc tính lãi và trả lãi không theo từng phần mà khi nào có tiền thì vợ chồng ông T, bà H trả dần phần đó. Cụ thể như sau:

- Lần 1: vào các tháng 5, 6, 7, 8 năm 2012 thì ông T trả 26.100.000 đồng. Dòng chữ trong sổ là do bà T ghi (BL 48).

- Lần 2: vào ngày 29/12/2012, bà Đào Thị Ngọc H (con ông T và bà H) trả 20.000.000 đồng. Dòng chữ “29-12-2012 Ngọc Hân gửi tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)” là do bà Đào Thị Ngọc H ghi (BL 48).

- Lần 3: vào ngày 21/7/2013, ông T trả 5.000.000 đồng. Dòng chữ “21/7/2013 gởi 5 triệu tiền lãi” là do bà T ghi (BL 48).

- Lần 4: vào ngày 30/12/2013, bà Đào Thị Ngọc M (con ông T và bà H) trả 3.000.000 đồng. Dòng chữ “30/12/2013 M gửi 3 triệu chẵn tiền lãi” là do bà M ghi. (BL 48).

- Lần 5: vào ngày 17/02/2014, bà H trả 2.000.000 đồng. Dòng chữ “17/12/2014 bà H gửi 2000.000 tiền lãi” là do bà H ghi. (BL 48).

- Lần 6: vào ngày 21/8/2014, bà M trả 5.000.000 đồng. Dòng chữ “21/8/2014 M gửi 5 triệu tiền lãi” là do bà M ghi (BL 48).

- Lần 7: vào tháng 9/2014 thì ông T trả 4.000.000 đồng. Dòng chữ “T gửi T, lên gửi 4.000.000 tiền lãi” là do bà T ghi. Vợ chồng ông T, bà H ngưng không đóng lãi từ thời điểm này cho đến nay.

Tổng số tiền lãi vợ chồng ông T bà H đã trả cho ông L bà T là 65.100.000 đồng. Vào ngày 27/02/2012 (âm lịch), vợ chồng ông T bà H có trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền 45.000.000 đồng tiền vốn gốc còn nợ lại 280.000.000 đồng, trừ tiền lãi 65.100.000 đồng, ông T bà H còn nợ ông L bà T số tiền 214.900.000 đồng.

Nay ông L bà T khởi kiện yêu cầu ông T bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 214.900.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 10/9/2015 là 18.212.775 đồng, tổng cộng là 233.112.775 đồng.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Trường V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đào Công T, bà Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Ngọc H, Đào Thị Ngọc M trình bày:

Ông T bà H không có vay tiền của ông L bà T. Ông T bà H cũng không có họ hàng gì với ông L, bà T. Giấy nhận nợ do bà T cung cấp, bị đơn không thừa nhận nợ. Ông T bà H trước đây làm ăn với một người có tên “Mợ út” nhưng không phải là bà T và bị đơn đã trả xong tiền cho người này nhưng không biết lý do tại sao nguyên đơn lại có được giấy nợ đó và đi khởi kiện. Về các chứng cứ do nguyên đơn giao nộp đúng là chứng cứ mà bị đơn lập với một người có tên là mợ út nhưng bị đơn không thừa nhận chữ viết trong giấy nợ mà ông L, bà T cung cấp là của bị đơn và con bị đơn. Do đó, nay bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Căn cứ các điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu ông Đào Công T và bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn L số tiền nợ gốc là 214.900.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 10/9/2015 là 18.212.775 đồng, cộng chung gốc và lãi là

233.112.775 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 11.656.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003835 ngày 14/01/2015, phần còn lại phải nộp tiếp là 4.656.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2017, bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T trình bày:

Ông bà vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, ông bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông bà, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Ông Lê Trường V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư Đặng Ngọc P trình bày:

Khi vay tiền của bà T thì bà H có viết giấy tay nhận nợ, tại các phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm ngày 10/9/2015 bà H thừa nhận chữ viết trong giấy nhận nợ là của bà H nhưng bà H cho rằng bà mượn của “mợ út” là người khác, không phải là của ông L bà T nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh mặc dù Tòa án đã xác minh “mợ út” trong giấy nhận nợ là bà T. Do đó có đủ cơ sở khẳng định ông T và bà H còn nợ ông L bà T số tiền gốc và lãi là 233.112.775 đồng. Án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông L bà T làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông L bà T. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông L bà T, sửa án sơ thẩm, buộc ông T bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông L bà T số tiền vốn 214.900.000 đồng và tiền lãi 18.212.775 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định bà H có vay tiền của bà T và do có quan hệ họ hàng với ông L chồng bà T nên bà H gọi bà T là mợ út. Đồng thời, ông T và bà H là vợ chồng hợp pháp. Do đó, việc ông L bà T khởi kiện yêu cầu ông T bà H trả cho ông L bà T số tiền vốn 214.900.000 đồng, tiền lãi là 18.212.775 đồng, tổng cộng: 233.112.775 đồng là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, buộc ông T bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L bà T tổng số tiền 233.112.775 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại biên bản đối chất ngày 22/5/2015 (BL 36) và biên bản phiên tòa ngày 10/9/2015 (BL 78), bị đơn bà Lê Thị H thừa nhận giấy kê sọc carô (BL 47, BL 48), có nội dung: “H có mượn của Mợ út 1 số tiền là 150.000.000 (một trăm năm chục triệu chẵn) ngày 29/12/2011”, “3 phần trăm”, “H có mượn của Mợ út 1 số tiền là 30.000.0000 (Ba chục triệu đồng chẵn)”, “Lãi suất 4 phần trăm”, “H có mượn 15.000.000 11-2-2012”, “H có mượn 130.000.000 (một trăm ba chục triệu đồng)” là do bà H ghi. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/4/2017 cũng như trong quá trình tố tụng, ông Lê Trường V là người đại diện theo ủy quyền của bà H thay đổi lời khai cho rằng bà H không có viết vào giấy nợ, tuy nhiên ông V không yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết của bà H trong hai giấy nợ nêu trên.

[2] Bà H cho rằng bà không có vay tiền của bà T mà chỉ vay tiền của “Mợ út” với số tiền vay, thời gian vay đúng như bà T trình bày, lúc vay tiền của “Mợ út” bà chỉ ghi vào một cuốn sổ do “Mợ út” giữ, nội dung và chữ viết bà ghi vào sổ của “Mợ út” đúng như nội dung và chữ viết trong các trang giấy do bà T cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, bà H cho rằng bà không nhớ thời gian làm ăn với người này, lúc vay tiền bà không biết địa chỉ của người này và hiện tại cũng không biết người này đang ở đâu, bà cũng không biết họ tên người này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng không cung cấp được địa chỉ, họ tên của người bà H vay tiền mà bà gọi là “mợ út”. Như vậy, bà H không chứng minh được thực tế có sự việc bà có vay của người khác (không phải là bà T) mà bà gọi là “Mợ út” với số tiền 325.000.000 đồng.

[3] Bà H khẳng định bà không có bà con với ông L bà T nhưng tại phiên tòa ngày 10/9/2015 (BL 80), bà H trình bày bà có quan hệ bà con với ông L nhưng không biết bà con như thế nào, sở dĩ trong những lần hòa giải và đối chất bà không thừa nhận có bà con với ông L là do bà không biết, như vậy là có sự mâu thuẫn trong lời khai của bà H. Mặt khác, căn cứ biên bản xác minh ngày 05/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện G (BL 60) bà Trần Thị L (mẹ ruột bà H) trình bày: bà và ông L là chị em cô cậu ruột, bà H là con gái thứ 3 của bà, ông L là con thứ 9 cũng là con út trong gia đình nên bà H gọi ông L là “cậu út” và gọi bà T là “mợ út”.

Theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện G (BL 166, 167, 170a) thì ngoài ông L, bà T được bà H gọi là cậu mợ út, bà H còn gọi vợ chồng ông Trần Minh A, ông Lê Văn B và ông Trần Văn C là cậu mợ út, nhưng những người này đều thừa nhận không có cho bà H vay tiền.

[4] Mặt khác, mặt sau tờ giấy nợ có ghi “... mượn bà 9 T...”, ký tên K, căn cứ biên bản lấy ý kiến ngày 14/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện G (BL 177)

người làm chứng là ông Nguyễn Trọng K, ấp T, xã T, huyện B cho rằng nội dung giấy nợ do bà T cung cấp cho Tòa án là do ông viết trong các lần vay tiền của bà T. Do là hàng xóm và ông L thứ 9 nên ông kêu bà T là bà 9 T. Ông đã trả tiền cho bà T xong nên ông có gạch chéo các nội dung ghi trong giấy nợ.

Mặt sau giấy nợ còn ghi "...có mượn chị T.." ký tên D, căn cứ biên bản lấy ý kiến ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện G (BL 170b), người làm chứng bà Phan Thị L, sinh năm 1974, ấp 12, xã H, huyện G, cho rằng bà và ông D là vợ chồng, vợ chồng bà có vay tiền của ông L bà T nhiều lần, các lần vay đều có giấy tay nhận nợ do ông L bà T giữ theo như giấy nợ bà T cung cấp cho Tòa án, các nội dung ghi trong giấy nợ do bà viết, riêng nội dung ngày 10/8/2012 số tiền 80.000.000 đồng là do ông D viết. Do là hàng xóm quen biết nên bà không ghi rõ cụ thể tên của bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn L mà chỉ ghi "chị T". Các khoản tiền trên bà và ông D đã trả hoàn tất cho bà T nên bà gạch chéo các nội dung trên.

[5] Tại biên bản xem xét chứng cứ ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện G (BL 178) có nội dung: sau khi xem xét quyển sổ theo dõi nợ do ông L, bà T xuất trình tại Tòa án thì sau khi so sánh với 02 tờ giấy tay đánh số BL số 47 và 48 thì hình dạng loại giấy trong quyển sổ giống với hình dạng giấy viết tay đánh số BL 47 và 48 có trong hồ sơ vụ án.

[6] Từ các căn cứ trên có đủ cơ sở kết luận bà H có vay tiền của bà T và do có quan hệ họ hàng với ông L (chồng bà T) theo vai vế bà H gọi bà T là 'Mợ út' nên khi vay tiền của bà T, bà H đã ghi vào sổ của bà T là "H có mượn của Mợ út", cũng giống như những người khác khi vay tiền của bà T thì tự viết tay vào sổ nợ do bà T quản lý. Tại phiên tòa, phía bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà đã trả tất tiền cho bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà H đều trình bày ông bà là vợ chồng hợp pháp, lâu nay ông bà vẫn sống chung và làm ăn chung để lo cho gia đình (BL 33). Do đó, vợ chồng ông L bà T yêu cầu vợ chồng ông T và bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn 214.900.000 đồng, tiền lãi từ ngày 01/10/2014 đến ngày 10/9/2015 là 18.212.775 đồng (làm tròn 18.212.000 đồng), tổng cộng: 233.112.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và bà T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L bà T. Vì vậy, cần thiết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo nhận định trên.

[7] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông L bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T; sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án

nhân dân huyện G về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, cụ thể như sau:

- Căn cứ các điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Buộc ông Đào Công T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T số tiền 233.112.000 (hai trăm ba mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn) đồng, trong đó: tiền vốn 214.900.000 (hai trăm mười bốn triệu chín trăm nghìn) đồng và tiền lãi 18.212.000 (mười tám triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Đào Công T và bà Lê Thị H phải liên đới chịu số tiền: 233.112.000 đồng x 5% = 11.655.500 (mười một triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000đ (bảy triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003835 ngày 14/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T không phải chịu. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị T số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011804 ngày 14/7/2017.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện G (2b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy

